

Đẩy mạnh cải cách kinh tế để phát triển ổn định, bền vững

PGS.,TS. Nguyễn Đình Thọ^{*}

Cuộc khủng hoảng nợ công tại châu Âu và chính sách thắt chặt tài khóa ở hầu hết các nước phát triển trong năm 2011 là những tín hiệu cho thấy, cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vẫn còn diễn biến phức tạp và năm 2012, sẽ là một năm đầy khó khăn, thách thức cho kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ ngày 09 tháng 01 năm 2011 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2011, Việt Nam đã thi hành chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa để thực hiện nhiệm vụ trọng tâm là kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô. Kết thúc năm 2011, lạm phát đã có xu hướng suy giảm, cán cân thanh toán thặng dư, dự trữ ngoại hối được cải thiện, tỷ giá USD ổn định là những tín hiệu đáng mừng cho các nỗ lực chính sách của Chính phủ. Tuy nhiên, chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa với lãi suất tăng cao đã đặt gánh nặng lên hệ thống tài chính, ngân hàng và các doanh nghiệp trong năm 2011 mà hậu quả của nó có thể kéo dài tới giữa năm 2012.

1. Chính sách thắt chặt tiền tệ và tài khóa đã đem lại những kết quả bước đầu

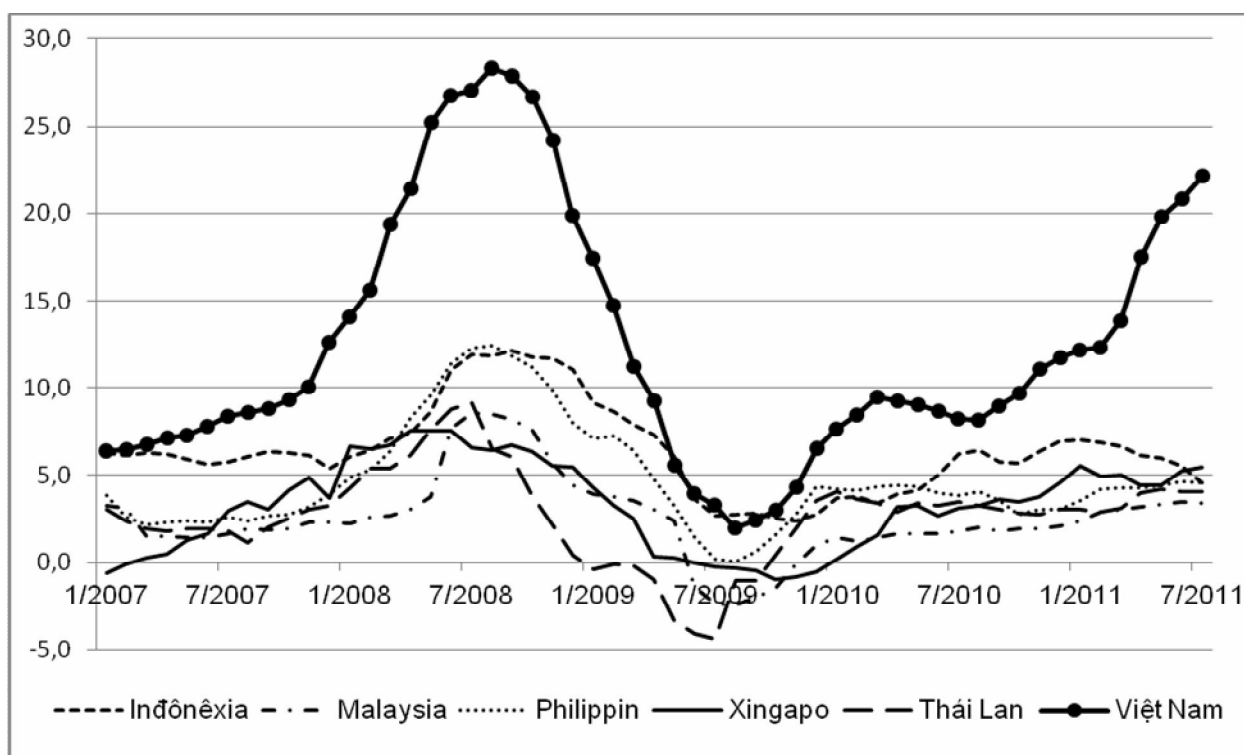
Với tỷ lệ lạm phát 6,4%, tương đương với lạm phát của Ấn Độ vào tháng 01/2007 và tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định ở mức trên 7% trong một khoảng thời gian dài, nền kinh tế Việt Nam đã đặc biệt thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư nước ngoài trong năm 2007, sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Việc các nhà đầu tư nước ngoài gia tăng nhanh chóng đầu tư trực tiếp, gián tiếp vào Việt Nam đã thúc đẩy cho hệ thống tài chính và ngân hàng Việt Nam phát triển

^{*} Đại học Ngoại thương

bùng nổ với lượng dự trữ ngoại hối tăng kỷ lục trong năm 2007 bằng cả khối lượng ngoại hối tích lũy trong vòng 20 năm đổi mới của Việt Nam tính đến năm 2006. Tuy nhiên, do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, Việt Nam đã không tận dụng được lợi thế gia nhập WTO.

Diễn biến phức tạp của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã làm cho Việt Nam không thể duy trì vị trí thuận lợi đầu năm 2007 của nền kinh tế. Từ xuất phát điểm năm 2007, với tỷ lệ lạm phát nằm trong tầm kiểm soát, lạm phát Việt Nam hoàn toàn biến động theo khuynh hướng biến động giá cả hàng hóa, đặc biệt là năng lượng và lương thực trên thế giới. (Hình 1)

Hình 1. Lạm phát của Việt Nam và các nước (% so với cùng kỳ năm trước)

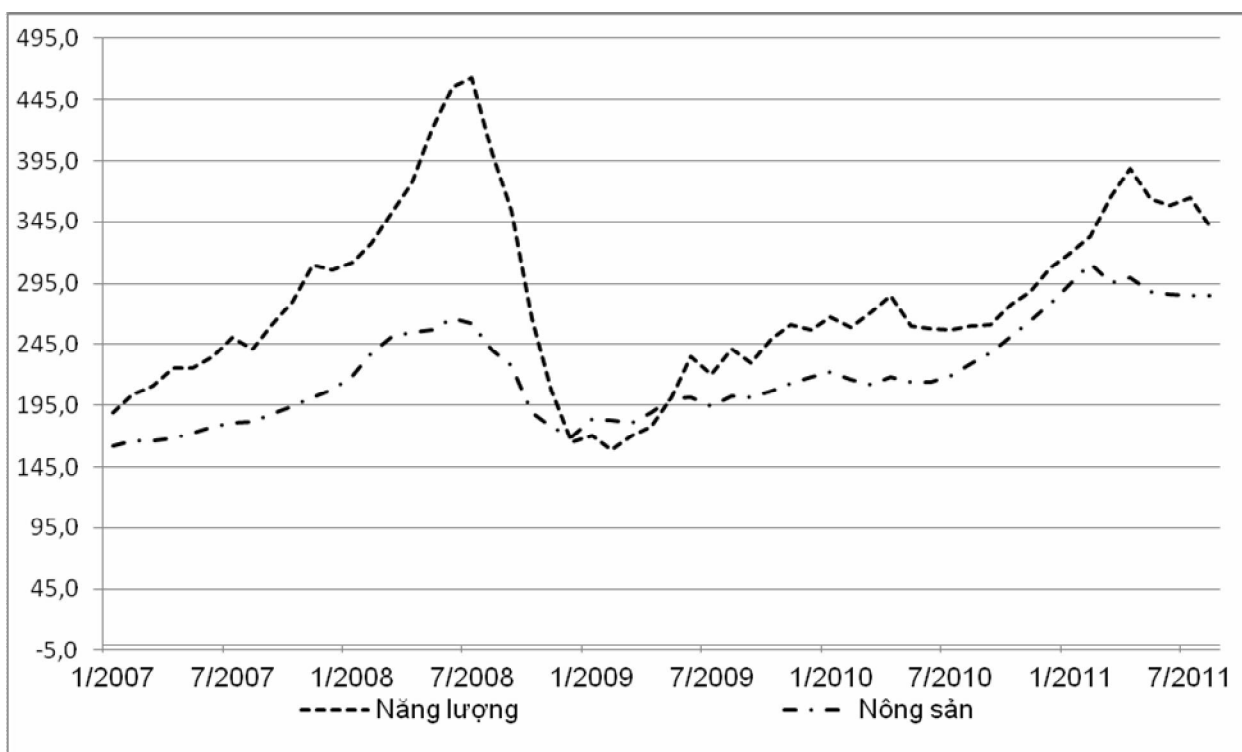


Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê các nước

Theo dõi diễn biến lạm phát có thể nhận thấy, từ nửa cuối năm 2007 tới 2011, giá cả các loại hàng hóa trên thế giới tăng mạnh vào đầu năm 2008 và năm 2011 tỷ lệ nghịch với sự mất giá danh nghĩa của USD, đẩy mặt bằng giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào lên cao luôn là yếu tố làm trầm trọng lạm phát ở Việt Nam.

Khi giá cả hàng hóa thế giới sụt giảm cuối năm 2008 và cuối năm 2011, cũng là lúc tình hình lạm phát bớt căng thẳng. Giá cả hàng hóa tăng nhanh, khiến giá trị nhập khẩu nguyên vật liệu của Việt Nam cũng tăng nhanh và làm trầm trọng hơn thâm hụt cán cân thương mại kéo dài từ đầu thời kỳ đổi mới. Thâm hụt thương mại không được bù đắp bởi đầu tư nước ngoài làm cho cán cân tổng thể thâm hụt, gây sụt giảm dự trữ ngoại hối và dồn sức ép lên tỷ giá USD/VND khiến chi phí đầu vào theo nội tệ càng trở thành sức ép lớn đối với lạm phát. Bên cạnh các tác động tiêu cực do tăng trưởng tín dụng nóng, thì biến động giá cả hàng hóa thế giới và chính sách tỷ giá của Việt Nam là một phần nguyên nhân dẫn tới nhập khẩu lạm phát và làm cho lạm phát của Việt Nam cao gấp 2 lần so với các nước khác trong khu vực.

Hình 2. Biến động giá năng lượng và lương thực tính theo nội tệ



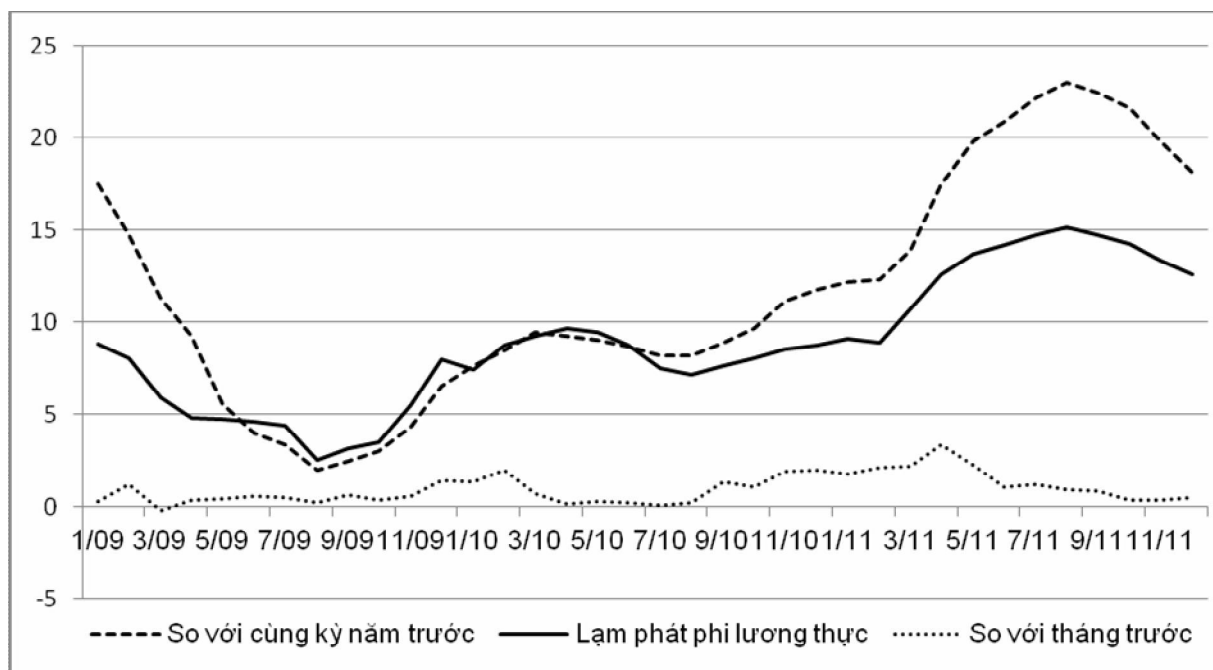
Nguồn: World Bank Commodity Price Data (Pink Sheet)

Tháng 8/2008, lạm phát của Việt Nam lên tới mức kỷ lục 28,3% cùng thời điểm với giá hàng hóa, năng lượng và lương thực lên tới đỉnh điểm. Do cầu hàng

hóa trên thế giới thu hẹp trước tác động khủng hoảng kinh tế kéo dài, giá cả hàng hóa sụt giảm mạnh kể từ tháng 8/2008 và tình hình lạm phát của Việt Nam cũng được cải thiện. Từ cuối năm 2010, giá cả hàng hóa lại tăng nhanh và tỷ lệ lạm phát của Việt Nam lại tăng đột biến. (Hình 2)

Tác động của lạm phát do chi phí đẩy ở Việt Nam thường trầm trọng hơn so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới do tăng trưởng tín dụng nóng và đồng Việt Nam bị phá giá theo USD trong khi USD lại mất giá so với các đồng tiền khác trên thế giới. Điều này, khiến lạm phát ở Việt Nam thường cao hơn gấp đôi các nước khác trong khu vực. Các nước trong khu vực như Malayxia và Thái Lan theo đuổi chính sách thả nổi có điều tiết đồng nội tệ và đã điều chỉnh lên giá nội tệ so với giá trị danh nghĩa của đồng USD trong thời gian này. Kể cả Trung Quốc là nước có nhiều điểm tương đồng trong việc thực thi chính sách tỷ giá với Việt Nam cũng đã điều chỉnh lên giá danh nghĩa nội tệ. Kết quả là đồng Việt Nam có xu hướng mất giá danh nghĩa, trong khi các đồng tiền của các nước khác trong khu vực có xu hướng lên giá danh nghĩa so với đồng USD. (Hình 3)

Hình 3. Diễn biến lạm phát từ 2009-2011



Nguồn: ADB và Tổng cục thống kê

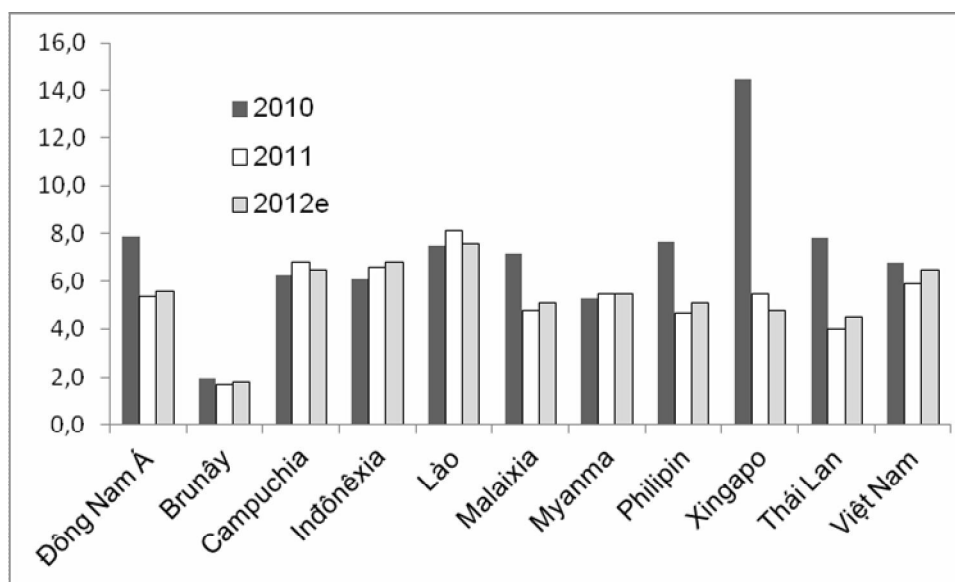
Năm 2010, tỷ lệ lạm phát 11,75%. Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, yếu tố tiền tệ đóng góp tới 4,65% vào tỷ lệ lạm phát và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cũng khẳng định, yếu tố tiền tệ không phải là nguyên nhân chủ yếu. Điều này, đã được minh chứng trong năm 2011? Mặc dù ước cả năm 2011, tổng phương tiện thanh toán (M2) tăng khoảng 10% so với tháng 12/2010; tổng dư nợ tín dụng tăng khoảng 12% so với mức 40 - 50% vào thời kỳ trước, lạm phát Việt Nam vẫn ở mức cao gấp 3 lần các nước trong khu vực ở vào mức 18,13%. Cần khẳng định, lạm phát do chi phí đẩy và đồng Việt Nam mất giá sẽ vẫn là thách thức lớn nếu giá cả hàng hóa thế giới tăng nhanh trong năm 2012 và Việt Nam vẫn buộc phải phá giá tiền đồng dưới tác động của thâm hụt cán cân thanh toán tổng thể.

2. Đẩy mạnh cải cách kinh tế để tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững

So với các nước trong khu vực, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam luôn ở mức cao hơn mức trung bình trong khu vực. Năm 2011, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 5,9%, cao hơn so với tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình của khu vực là 5,4%. Với dự kiến tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2012 là 6 - 6,5%, thì nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng cao hơn mức trung bình của khu vực dự kiến ở mức 5,6%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào tốc độ tăng trưởng đầu tư của nền kinh tế. Việt Nam đang ở giai đoạn tích tụ và tạo lập vốn cho nền kinh tế, nên tỷ lệ đầu tư của nền kinh tế trong GDP tăng nhanh từ 14,4% GDP năm 1990, lên 27,1% GDP năm 1995, 29,6% GDP năm 2000, 35,6% GDP năm 2005, đạt kỷ lục 41,7% GDP năm 2007 và 38,9% năm 2010. Trong khi đó, tiết kiệm trong nước vẫn ở mức thấp, 2,9% vào năm 1990, tăng lên 27% năm 2010, không đủ đáp ứng nhu cầu đầu tư. Thâm hụt ngân sách nhà nước và thâm hụt thương mại vẫn là vấn đề cố

hữu của nền kinh tế trong 25 năm qua. Hiệu quả kinh tế còn thấp, chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam còn thấp hơn so với các nước trong khu vực. (Hình 4)

Hình 4. Tốc độ tăng trưởng của các nước Đông Nam Á



Nguồn: ADB và Tổng cục thống kê

Việc thực hiện đồng bộ các giải pháp kinh tế vĩ mô, Việt Nam đã thu được những kết quả bước đầu trong năm 2011. Theo báo cáo của Chính phủ, các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô đã có chiều hướng thay đổi tích cực vào thời điểm cuối năm 2011. Lãi suất huy động bằng VND được duy trì ở mức trần không quá 14%/năm. Lãi suất liên ngân hàng ở mức cao trong 4 tháng đầu năm, nhưng đã giảm từ tháng 5/2011 đến nay, đặc biệt là đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu từ mức phổ biến 18 - 21%/năm xuống còn 16 - 19%/năm. Tổng thu ngân sách nhà nước vượt khoảng 13,4% so với dự toán, tăng 20,6% so với thực hiện năm 2010, góp phần làm giảm bội chi ngân sách nhà nước xuống còn khoảng 4,9%, thấp hơn kế hoạch đề ra là 5,3%. Đến hết năm 2011, ước dư nợ công khoảng 54,6% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 43,6% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 41,5% GDP.

Thâm hụt ngân sách nhà nước cao, vẫn là một trong những vấn đề Việt Nam phải điều chỉnh trong thời gian tới. So với các nước trong khu vực, khu vực nhà nước ở Việt Nam hiện nay sử dụng quá nhiều nguồn lực quốc gia, cao hơn 1,5 lần so với các nước khác trong khu vực. Thâm hụt ngân sách nhà nước tăng nhanh trong giai đoạn từ năm 2007 tới quý I năm 2010, kết hợp với thâm hụt cán cân thương mại tạo ra thâm hụt kép ở Việt Nam. Chính phủ cần nhanh chóng điều chỉnh chi tiêu công theo hướng tinh giảm bộ máy nhà nước, tiết kiệm chi tiêu và tăng cường các hoạt động đầu tư hiệu quả. Nhà nước không nên đầu tư vào các lĩnh vực thị trường cạnh tranh có thể làm tốt, mà nên tập trung vào vai trò quản lý nhà nước bằng pháp luật và phân phối lại thu nhập. Chỉ số ICOR tăng mạnh trong những năm vừa qua là một trong những dấu hiệu cho thấy, nền kinh tế Việt Nam đang hoạt động không hiệu quả. (*Bảng 1*)

Bảng 1. Biến động dự trữ ngoại hối và thâm hụt ngân sách nhà nước

Quý	Dự trữ ngoại hối (tỷ USD)	Dự trữ ngoại hối (tháng nhập khẩu)	Thâm hụt ngân sách theo chuẩn Việt Nam (% GDP)	Thâm hụt ngân sách theo chuẩn quốc tế (% GDP)
Q4 2008	23,0	3,7	-2,8	-3,1
Q1 2009	22,0	4,0	-3,3	-4,1
Q2 2009	17,6	3,5	-3,9	-5,4
Q3 2009	16,2	3,2	-4,3	-6,7
Q4 2009	14,1	2,6	-7,0	-10,6
Q1 2010	11,8	2,1	-6,7	-10,2
Q2 2010	13,5	2,2	-6,4	-9,7
Q3 2010	13,8	2,2	-6,0	-8,6
Q4 2010	12,4	1,9	-5,6	-7,9
Q1 2011	12,3	1,8	-5,3	-7,5
Q2 2011	15,2	2,1	-4,9	-6,7

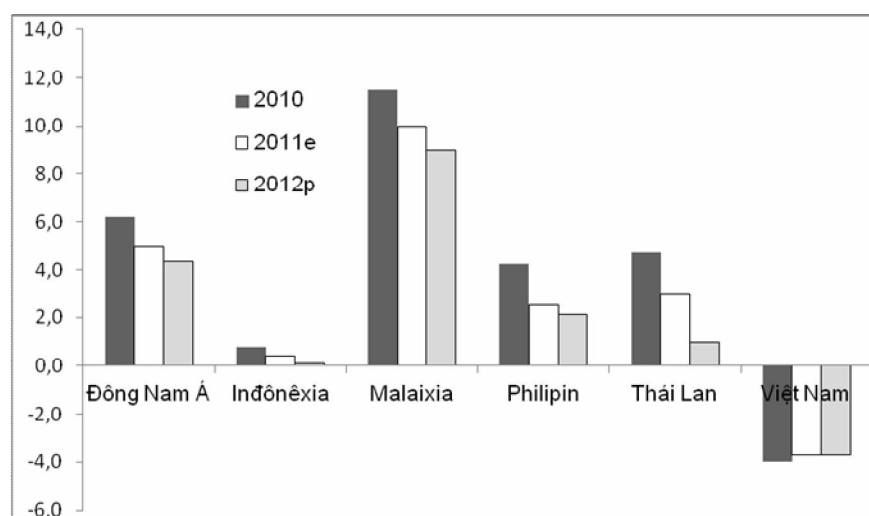
Nguồn: ADB và Tổng cục thống kê

Cho đến năm 2007, kiều hối, vay nợ và đầu tư nước ngoài đã giúp bù đắp phần lớn thâm hụt ngân sách và thâm hụt thương mại, giữ cho cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam luôn dương và dự trữ ngoại hối tăng ổn định. Trong giai đoạn này, mặc dù thâm hụt ngân sách chính phủ luôn ở mức dưới 5 - 5,5%, thâm hụt thương mại của Việt Nam luôn ở mức cao, từ 3 tỷ USD năm 2002 lên 14,6 tỷ

USD năm 2007. Tuy nhiên, nhờ kiều hối và đầu tư trực tiếp, gián tiếp tăng mạnh trong khoảng thời gian trước, cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam vẫn thặng dư đạt 1 tỷ USD năm 2002, tăng nhanh lên tới 14,4 tỷ USD năm 2007.

Năm 2011, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 96 tỷ USD, tăng 33% so với năm 2010, tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 106 tỷ USD, tăng khoảng 25%, thâm hụt thương mại ước tính khoảng 10 tỷ USD, thấp hơn nhiều so với mức thâm hụt thương mại hơn 14 tỷ USD của năm 2007 và 2008, tốc độ tăng trưởng giải ngân vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài giảm mạnh dưới tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc suy giảm và thâm hụt cán cân tổng thể trong giai đoạn từ 2008 - 2010. Dự trữ ngoại hối chính thức giảm mạnh dưới tác động của thâm hụt cán cân tổng thể, gây áp lực trực tiếp lên phá giá tiền đồng và gây nên tác động tăng giá kép ở Việt Nam. Năm 2011, dự trữ ngoại hối được cải thiện đã giảm sức ép lên tỷ giá. Thị trường ngoại hối ổn định hơn sau khi tăng giá mạnh vào đầu năm. Chênh lệch tỷ giá thị trường chính thức và thị trường tự do được thu hẹp. Trạng thái ngoại hối của các ngân hàng đã được cải thiện. (Hình 5)

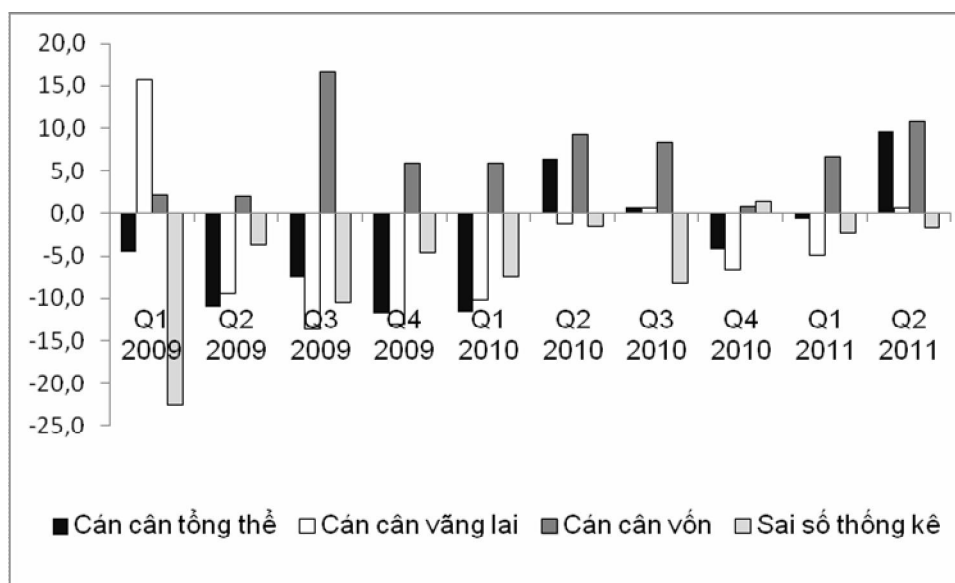
Hình 5. Biến động cán cân vãng lai của Việt Nam so với các nước trên thế giới



Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê các nước

Nếu lấy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với GDP làm thước đo về mức độ hội nhập và phụ thuộc của nền kinh tế Việt Nam so với nền kinh tế thế giới, thì Việt Nam là một trong những nước có mức độ hội nhập kinh tế quốc tế cao nhất so với các nước trong ASEAN cũng như trên thế giới. Trong 25 năm đổi mới và mở cửa kinh tế, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình của Việt Nam đạt trên 20%, là nhân tố quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng cao trong một thời gian dài đạt mức trung bình khoảng 7%/năm. Tuy nhiên, hầu hết các nước trong khu vực đã chuyển sang giai đoạn xuất siêu, trong khi Việt Nam đang ở trong tình trạng nhập siêu kéo dài và cần nhanh chóng chuyển hướng sang giai đoạn xuất siêu như các nước đi trước. Nhập siêu hiện vẫn là nhân tố chính làm cho cán cân vãng lai của Việt Nam bị thâm hụt và kéo theo thâm hụt cán cân tổng thể nếu Việt Nam không thu hút được vốn đầu tư nước ngoài trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế thế giới. (Hình 6)

Hình 6. Biến động cán cân thanh toán của Việt Nam



Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê các nước

Phân tích cơ cấu thị trường xuất khẩu của Việt Nam có thể nhận thấy, thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, EU, ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc chiếm khoảng 70% tổng khối lượng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Thị trường nhập

khẩu của Việt Nam cũng tập trung cao ở các thị trường chính như ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản. Các thị trường này chiếm tới 65% tổng kim ngạch nhập khẩu. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ các nước ASEAN là xăng dầu các loại, máy móc thiết bị phụ tùng, máy vi tính và linh kiện, chất dẻo nguyên liệu; từ Trung Quốc là máy móc thiết bị phụ tùng, sắt thép và vải; từ Hàn Quốc và Nhật Bản là máy móc thiết bị phụ tùng, sắt thép.

Trong khi các nước trong khu vực có tỷ lệ thương mại nội vùng đo bằng xuất khẩu nội vùng/tổng xuất khẩu từ 40 - 50% trong khoảng thời gian từ 2005 đến nay, thì tỷ lệ này của Việt Nam chỉ trong khoảng 20 - 30% tổng xuất khẩu. Trong thương mại nội vùng, năng lực sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam còn kém hơn rõ rệt so với các đối thủ cạnh tranh thể hiện hiệu quả sản xuất - kinh doanh còn hạn chế. So sánh về quy mô, Việt Nam luôn ở trạng thái nhập siêu với các nước ASEAN và Trung Quốc. Hơn nữa, hàm lượng giá trị sản xuất gia tăng trong hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN, Trung Quốc cao hơn hẳn so với hàng hóa chúng ta xuất khẩu sang ASEAN và Trung Quốc. Hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN và Trung Quốc chủ yếu là máy móc thiết bị và nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. (Bảng 2)

Bảng 2. Tỷ trọng xuất khẩu nội vùng trong tổng xuất khẩu của một số nước

Năm	Hàn Quốc	Malaixia	Thái Lan	Indônêxia	Philippin	Việt Nam
2005	39,3	46,0	40,5	41,4	39,1	31,4
2006	39,5	46,3	40,2	41,0	38,4	28,7
2007	40,0	47,6	41,7	42,4	43,0	28,7
2008	40,9	48,9	42,7	43,3	41,7	29,4
2009	42,8	52,1	43,5	48,0	36,6	30,1
2010	45,1	55,2	45,9	48,5	52,8	29,9
6 tháng 2011	47,5	65,4	48,1	53,5	49,5	32,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong năm 2012, Việt Nam tiếp tục phải giải quyết các vấn đề mất cân đối vĩ mô: Thâm hụt thương mại, thâm hụt cán cân thanh toán, suy giảm dự trữ ngoại

hối, thâm hụt ngân sách nhà nước, thâm hụt tiết kiệm và đầu tư. Nếu xét trên mô hình tổng cầu, tăng xuất khẩu sẽ làm tăng GDP, nhưng đồng thời cũng kéo theo tăng nhập khẩu phục vụ xuất khẩu làm giảm GDP. Trên thực tế, chúng ta luôn ở trong tình trạng nhập siêu, nên phần đóng góp trực tiếp của khu vực xuất nhập khẩu vào GDP là âm. Để giảm tác động tiêu cực của nhập khẩu lạm phát, Chính phủ cần thực hiện các biện pháp để cân bằng cán cân thanh toán thông qua cải thiện môi trường đầu tư để thu hút dòng vốn nước ngoài, hạn chế nhập khẩu tạm thời và thúc đẩy xuất khẩu nhằm mục đích giảm tác động trực tiếp của thâm hụt thương mại tới cán cân thanh toán. Để thực hiện được điều này, Chính phủ cần phối hợp đồng loạt các biện pháp chính, trong đó, quan trọng nhất là chính sách tỷ giá và cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Trong dài hạn, nền kinh tế Việt Nam phải giải quyết các vấn đề căn bản trong mô hình tăng trưởng hiện nay dựa vào tăng đầu tư. Việt Nam cần nâng cao hiệu quả đầu tư, đặc biệt là đầu tư công; nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam thông qua nâng cao hiệu quả quản lý doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước; cải thiện cơ hội tiếp cận nguồn vốn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. (Bảng 3)

Bảng 3. Cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội tính theo % GDP

	1990	1995	2000	2005	2007	2009	2010
Tốc độ tăng trưởng	5,1	9,5	6,8	8,4	8,5	5,3	6,8
Tiêu dùng tư nhân	84,8	73,6	66,5	63,5	64,9	66,5	66,5
Tiêu dùng chính phủ	12,3	8,2	6,4	6,2	6,1	6,3	6,5
Tiết kiệm trong nước	2,9	18,2	27,1	30,3	29,2	27,2	27
Đầu tư (Tạo lập vốn)	14,4	27,1	29,6	35,6	41,7	38,1	38,9
Xuất khẩu ròng	-9,2	-9,1	-2,5	-4,2	-13,4	-10,4	-10,3
ICOR ¹	2,5	2,9	4,4	4,2	4,9	7,5	5,7

Nguồn: ADB, Tổng cục Thống kê

Năm 2012, Chính phủ đã đặt trọng tâm triển khai xây dựng các đề án về tái cơ cấu đầu tư, trong đó, trọng tâm là đầu tư công; tái cấu trúc doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước; tái cơ cấu thị

trường tài chính, trọng tâm là hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính. Đây là những định hướng chính sách đúng đắn, giúp Việt Nam tăng trưởng ổn định và phát triển bền vững trong dài hạn.

Trong dài hạn, để cải thiện hiệu quả của nền kinh tế, giáo dục và y tế luôn là mục tiêu hàng đầu để cải thiện năng suất lao động và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở tất cả các nước trên thế giới. Tuy nhiên, trong trung hạn, Chính phủ cần rà soát nâng cao hiệu quả chi tiêu công, đặc biệt là chi đầu tư. Phân bổ chi tiêu công cần gắn với kết quả đầu ra thay vì kiểm soát chi như hiện nay. Cần thực hành tiết kiệm và chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước trên cơ sở khoán chi.

Đối với cải cách doanh nghiệp, Chính phủ không nên kiểm soát các khu vực kinh tế mà tư nhân có thể quản lý hiệu quả hơn. Chính phủ nên tập trung vào vai trò tái phân phối thu nhập và quản lý khu vực tư nhân thông qua thuế và thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Chính phủ cần tạo sân chơi công bằng và bình đẳng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển thông qua giảm đặc quyền cho các tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Nhanh chóng cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước làm ăn kém hiệu quả. Xác định trách nhiệm rõ ràng cho các tập đoàn và tổng công ty nhà nước. Không gán nhiệm vụ chính trị cho các tập đoàn kinh tế. Thay vào đó, các tập đoàn phải hoạt động như doanh nghiệp khác, đảm bảo kinh doanh có lãi. Chính phủ quản lý và điều hành nền kinh tế thông qua giám sát việc thực thi pháp luật của các doanh nghiệp, thu thuế và phân phối lại thu nhập để đảm bảo công bằng xã hội.

Đối với việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài, ổn định kinh tế vĩ mô, minh bạch hóa thông tin và nhất quán chính sách là ưu tiên hàng đầu. Các nhà đầu tư nước ngoài đặt trọng tâm vào khả năng dự đoán trước các kịch bản kinh tế là yếu tố quan trọng nhất để quyết định đầu tư. Vì vậy, ổn định kinh tế vĩ mô cần được xác định là mục tiêu trọng yếu, ưu tiên hàng đầu. Thu hút được luồng vốn đầu tư nước ngoài bắt đầu quay trở lại các nước trong khu vực, sẽ góp phần cải thiện cán

cân thanh toán quốc tế và giảm áp lực phá giá tiền đồng, nguyên nhân gây ra nhập khẩu lạm phát ở Việt Nam. Trong thời gian qua, vẫn còn nhiều ý kiến về mục tiêu điều hành kinh tế vĩ mô. Chính phủ cần xác định các mục tiêu kinh tế vĩ mô ưu tiên nhất. Trong điều hành chính sách, không thể cùng một lúc đạt được tất cả các mục tiêu. Nếu đưa ra các mục tiêu mà không đạt được, các nhà đầu tư sẽ mất niềm tin vào nền kinh tế Việt Nam.

Đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng nâng cao khả năng tiếp cận vốn của các doanh nghiệp là ưu tiên hàng đầu. Thị trường tài chính phải hoạt động hiệu quả để giảm chi phí vốn của các doanh nghiệp. Ngân hàng Nhà nước cần nâng cao hiệu quả và hiệu lực giám sát hệ thống tài chính, ngân hàng. Hệ thống ngân hàng cần được vận hành theo cơ chế thị trường, giảm thiểu các biện pháp hành chính, ngăn sông, cấm chợ, tập trung vào các biện pháp quản lý việc thực thi các yêu cầu về đảm bảo an toàn vốn, quản trị rủi ro, minh bạch hóa thông tin, tránh gian lận, tránh đầu tư vào công ty mẹ, tránh sở hữu chéo. Cải cách, tái cơ cấu ngân hàng cần tập trung giảm số lượng ngân hàng, nâng cao khả năng chịu đựng của các ngân hàng trước các biến động, khủng hoảng kinh tế thông qua sáp nhập các ngân hàng nhỏ, quản trị rủi ro yếu kém.

Một khi Việt Nam đẩy nhanh được cải cách đầu tư công, cải cách doanh nghiệp nhà nước và cải cách hệ thống ngân hàng, tài chính. Coi khủng hoảng kinh tế thế giới, nền kinh tế thế giới hoạt động chậm lại là cơ hội để thực hiện thành công tái cơ cấu kinh tế, giải quyết các vấn đề thắt cổ chai ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả kinh tế, xã hội Việt Nam sẽ chuyển đổi được mô hình tăng trưởng hướng tới tăng trưởng chất lượng và bền vững.

¹ ICOR được xác định gần đúng bằng lượng đầu tư hàng năm chia cho tốc độ tăng trưởng GDP thường niên.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Tấn Dũng, Thông điệp đầu năm 2012 của Thủ tướng “Đưa đất nước vào quỹ đạo phát triển bền vững”, <http://vnexpress.net/gl/kinh-doanh/2012/01/dua-dat-nuoc-vao-quy-dao-phat-trien-ben-vung>.
2. Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tình hình thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP và Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ năm 2011.